TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** TỈNH A	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 7 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Trần Văn H .

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng N.

2. Ông Phan Minh Q.

***- Thư ký phiên toà*:** bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 193/2022/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Mai Tuyết T , sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

2. Bị đơn: ông Huỳnh Văn T , sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai ngày 10/6/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Mai Tuyết T trình bày: bà T với ông T tiến đến hôn nhân vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ , huyện T , tỉnh A ngày 17/6/2002. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được hai con chung tên Huỳnh Gia B , sinh ngày 07/7/2000 và Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006. Đến năm 2005 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông T không chung thủy với bà T , có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Bà T đã nhiều lần khuyên ngăn, nhắc

nhở nhưng ông T vẫn không thay đổi nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: bà T yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Văn T .

- Về con chung: có hai con chung tên Huỳnh Gia B , sinh ngày 07/7/2000 (anh B đã trưởng thành) và Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Thư, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Huỳnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện tại, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như: xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên đã từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: bà Mai Tuyết T được ly hôn với ông Huỳnh Văn T .

+ Về quan hệ con chung: cháu Huỳnh Gia B , sinh ngày 07/7/2000 (đã trưởng thành); giao cháu Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

+ Bà T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Huỳnh Văn T có địa chỉ tại ấp Đ, thị trấn N , huyện T ,

tỉnh A , nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Huỳnh Văn T đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập ông T đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Mai Tuyết T và ông Huỳnh Văn T chung sống với nhau từ năm 1998, sau đó thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã Đ , huyện T , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 17/6/2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của bà T và ông T phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của bà T thấy rằng: từ năm 2005, bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn. Bà T cho rằng, ông T không chung thủy, có mối quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình, từ đó bất hòa trong đời sống vợ chồng, thường xuyên cự cãi nhau. Mặc dù bà T nhiều lần nhắc nhở, gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng ông T vẫn tiếp tục có mối quan hệ ngoại tình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà T và ông T hàn gắn quan hệ hôn nhân nhưng ông T từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được hàn gắn quan hệ hôn nhân với bà T .

[3.2] Qua xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú của bà T và ông T, được đại diện Ban ấp Đ, thị trấn N , huyện T cung cấp như sau: bà Mai Tuyết T và ông Huỳnh Văn T có đăng ký hộ khẩu tại ấp Đ, thị trấn N , huyện T , tỉnh A . Thời gian qua, địa phương cũng có nghe thông tin bà T và ông T mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân nhưng nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ vì bà T , ông T không trình báo địa phương.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2005 đến nay. Mặc dù bà T đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông T vẫn không sửa chữa nên mâu thuẫn vợ chồng đến nay đã trầm trọng. Tại phiên tòa, bà T vẫn nhất quyết ly hôn với ông T. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Mai Tuyết T .

[4] Về quan hệ con chung: bà T và ông T có 02 con chung tên Huỳnh Gia B , sinh ngày 07/7/2000 (anh B đã trưởng thành) và Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu Thư, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Thư được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng và cho học hành ổn định. Tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của cháu Thư lập ngày 10/5/2022 thì cháu muốn được sống chung với mẹ. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu Thư; căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T ; giao cháu Huỳnh Anh T cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: không có.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Mai Tuyết T yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Tuyết T .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Mai Tuyết T được ly hôn với ông Huỳnh Văn T .

Giấy chứng nhận kết hôn số 10, ngày 17 tháng 6 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã Đ , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: có 02 con chung tên Huỳnh Gia B , sinh ngày 07/7/2000 (đã trưởng thành) và Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006.

- Giao cháu Huỳnh Anh T , sinh ngày 13/12/2006 cho bà Mai Tuyết T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu Thư đang sống chung với bà T). Ông Huỳnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Bà Mai Tuyết T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Huỳnh Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về quan hệ tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận bà T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì bà Mai Tuyết T và ông Huỳnh Văn T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Mai Tuyết T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009062 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (bà T đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn H